

VIỆC TU PHẢ

____ Lê Nguyễn Lưu

Dù sơ lược hay kĩ càng, họ nào cũng có gia phả, bản gốc viết bằng chữ Hán, gần đây được chua âm Hán Việt hay dịch ra Quốc ngữ. Nhìn chung, các đời đầu của các họ sớm từ thế kỉ XVI trở về trước thường chưa được rõ ràng, thiếu niên điểm chính xác, tối đa là ghi được ngày giỗ và mộ táng, thậm chí chỉ liệt kê một danh sách dài hàng trang, không phân thế thứ, cha con. Đó là tình trạng phổ biến của xứ Thuận Hóa, do thời gian khai canh khai khẩn, những người mới đến phần lớn thuộc tầng lớp lao động ít học, chỉ lo tập trung vào công sức mở đất, tạo cái ăn cái ở, tổ chức xây dựng cuộc sống vật chất, chưa thể quan tâm đến chuyện "chữ nghĩa".

Mãi khi làng xóm đã ổn định, hậu thế mới tạm yên để tính việc học hành và ghi chép lại việc quá khứ. Nhưng bấy giờ đời xa người khuất, gì cũng nhờ vào hồi ức và khẩu truyền, không sao tránh khỏi sai sót, mơ hồ. Tập gia phả sớm nhất mà chúng tôi biết được là *Lê tộc thế phả* ở làng La Khê huyện Hương Trà, ghi niên điểm viết năm Cảnh Hưng thứ hai (1741), nội dung sơ sài; muộn hơn một chút *Phan thị gia phả* ở thôn Năm làng Mĩ Lợi, do Phan Định Liêm (nguyên quan chức nhà Tây Sơn) biên soạn năm Gia Long 2 (1803), bài tựa do Phan Hưng Nhượng (1799 - 1855) viết năm Thiệu Trị 6 (1846) khi sao lục, nhưng họ này về định cư Mĩ Lợi muộn, trước sau năm 1800. Đại đa số gia phả đều có niên đại từ Tự Đức (1848 - 1883) trở về sau, do sao lục hay biên chép theo bản cũ nay không còn. Hoặc do trình độ người soạn còn hạn chế, hoặc do chữ Hán chữ Nôm rắc rối mà "tam sao thất bản", các gia phả ít nhiều để lại cho ta những "tồn nghi" cần được làm sáng tỏ để giải quyết những thắc mắc trong nội bộ mỗi họ hay giữa họ với làng, với nước...

Gia phả là nói chung, nếu chép hết cả một họ thì gọi là tộc phả, nếu chỉ chép riêng một nhánh, một phái thì gọi là chi phả. Một tập gia phả thông thường gồm hai bộ phận, bộ phận chính ghi lại các đời theo thứ tự thời gian, tạm gọi là nội phả, bộ phận phụ đặt trước và sau phần chính, cũng không kém phần quan trọng, tạm gọi là ngoại phả (phân biệt với gia phả bên họ ngoại). Những bộ phận này trong các gia phả xứ Huế như thế nào?

a) Phần ngoại phả

Phần ngoại phả gồm một số bài đặt trước phả hệ, gọi là tiền phả, lần lượt có bài tựa, phàm lệ và phả đồ, và một số bài đặt cuối tập, gọi là hậu phả tức phụ lục, gồm biểu đồ kỉ giỗ, vị trí mộ mả, văn liệu liên quan... Chúng tôi chỉ xin đề cập đến tiền phả, vì nó quan trọng hơn.

Bài tựa quan trọng ở chỗ cho biết gốc tích dòng họ (như thời điểm nhập cư, nguyên quán xuất phát), sự tích ngài thủy tổ, quá trình mở mang, phân chia nhánh phái, tình hình các bản phả cũ, nguyên tắc biên soạn chung và bày tỏ tấm lòng "uống nước nhớ nguồn", báo cáo công việc đã xong với bà con trong họ. Khi tu phả, ngoài bài tựa cũ, đôi khi người ta còn làm bài tựa mới, nên một số gia phả có đến ba, bốn bài tựa.

Bài tựa gia phả một chi họ Nguyễn thôn An Cư (xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị) do thượng thư Bộ Hình sung đại thần viện Cơ Mật, Kì Vĩ bá Nguyễn Văn Tường viết ngày 15 tháng Mười Một năm Giáp Tuất (23 - 12 - 1874) như sau(1):

Phiên âm:

Thiết văn: Gia chi hữu phả do quốc chi hữu sử. Sử tắc tri lí loạn chi nguyên, phả tắc biện sáng thừa chi tự. Quốc gia sự thể đại tiểu bất đồng nhi phả dữ sử chi sở dĩ trước thuật vi ý tắc nhất dã. Ngã Nguyễn tính tự lai tự thổ, sinh tự nhật phiên, vì hương trung nhất cự tộc.

Ngã phái thiên thừa mậu ẩm, hựu vi tộc trung nhất cường chi, thiên liên yển dục, tiền sáng hậu thừa, phi bất túc ư văn hiến dã. Duy tuế nguyệt dịch lưu, lỗ ngư dị thác, ngật kim tàn biên thoát lạc sự tích thể thứ, ngũ lục đại dĩ tiền giai bất khả khảo hĩ. Tường sinh ư thiên tài chi hạ nhi dục giảng minh thiên tài chi tiền, nan hĩ tai! Nhi diệc phi hoạch dĩ dã. Cẩn thuật cựu văn cập nhĩ mục chi sở đồ kí giả đính biên thành tập, nhân thị dĩ di hậu nhân, hạnh tai hữu tiểu bổ vân nhĩ.

Tự Đức Giáp Tuất đông thập nhất nguyệt thập ngũ nhật.

Hiếu tôn Hình bộ thượng thư sung Cơ Mật viện đại thần, Kì Vĩ bá Nguyễn Văn Tường phụng tự.

Dịch nghĩa:

Trộm nghe: nhà có phả cũng như nước có sử. Đọc sử thì biết nguyên do của sự yên ổn hay loạn li; xem phả thì hay trình tự của sự mở mang và nối dõi. Nước và nhà tuy sự thể lớn nhỏ không giống nhau, nhưng sử và phả thì ý nghĩa biên chép là một vậy. Họ Nguyễn ta từ khi đến đất này, sinh tự ngày càng nhiều, cũng là một họ lớn trong làng. Phả ta thì riêng thừa hưởng phúc âm dồi dào, lại là một chi mạnh trong họ. Dằng dặc lớn lao, trước truyền sau nối, không phải không có chữ nghĩa đầy đủ, nhưng thảng năm trôi chảy, “ngư lỗ” dễ nhầm. Đến nay giấy tờ rơi rụng, sự tích và thể thứ sai quên, từ đời thứ năm và thứ sáu trở về trước không thể tra khảo vào đâu được! Tường tôi sinh dưới nghìn năm mà muốn giảng rõ việc trên nghìn năm, khó lắm thay! Mà cũng không thể đạt được vậy. Cho nên chỉ xin kính cẩn kê lại theo sách cũ, cùng những điều tai nghe mắt thấy, ghi chép thành tập, để lại cho người đời sau, may chi có bổ ích chút nào chăng.

Ngày 15 tháng Mười Một năm Giáp Tuất niên hiệu Tự Đức.

Kính viết bài tựa: Cháu là Nguyễn Văn Tường(2), chức thượng thư bộ Hình, sung đại thần ở viện Cơ Mật, tước Kì Vĩ bá.

Sau bài tựa là phạm lệ, nêu nguyên tắc, lẽ lối biên soạn gia phả để con cháu đời sau dễ xem, dễ đọc. Không phải gia phả nào cũng có mục này, và nội dung chi tiết cũng không thống nhất. Chúng tôi xin trích dẫn dịch một số điều phạm lệ của gia phả họ Lê Quang làng Xuân Hòa, một phạm lệ được biên soạn khá kĩ càng, đầy đủ, có thể dùng cho bất cứ gia phả nào.

PHẠM LỆ

1. Cách thức làm phả thì tất phải viết dài tên họ ngài tổ khảo ở trước, dưới tên viết chữ nhỏ giờ, ngày, tháng năm sinh và mất, làm quan chức, nghề nghiệp gì, chôn tại xứ nào, hướng nào; lại sau tên có khoản riêng viết ngang hàng cùng một cách thức ấy tên họ người vợ, quê quán ở đâu, con nhà ai, sinh và mất giờ, ngày, tháng, năm nào, cũng viết với chữ nhỏ như trước; các con trai, con gái thì có khoản riêng sau tên người vợ tùy theo thứ tự do bà sinh ra, [con trai thì] viết tóm lược thành cước chú hai ba dòng, còn như thời điểm sinh, mất cùng quan chức, nghề nghiệp, hôn phối thì chờ sau sẽ theo cách thức trên mà viết; con gái thì dưới tên viết với chữ nhỏ thời điểm sinh, mất, gả cho người họ tên gì, con ai, ở đâu, để biết đại khái.

2. Một ông một bà, hoặc nếu có vợ kế, vợ hầu, vợ lẽ, ai sinh con trai con gái nấy, thì ở sau các con của vợ chính làm khoản riêng liệt kê tên họ bà vợ kế kèm tên các con của mỗi người, cuối cùng đến các bà vợ hầu, vợ lẽ cũng cùng cách thức như thế. Hoặc trước liệt kê tên họ các bà vợ chính, vợ thứ ở đầu, rồi đến các con trai con gái do họ sinh ra theo thứ tự lớn bé, cũng có thể chú thích rõ ràng người con ấy do bà nào sinh ra.

3. Bất kì bà vợ nào bị “để”, dù chính, thứ, hầu, lẽ, đều không được viết chữ lớn, bởi vì những kẻ ấy nghĩa đã dứt đối với nhà thờ, nếu viết họ tên bằng chữ lớn thì họ có khác gì

những người chẳng như họ; đặc biệt dưới tên con có chú rõ để tham khảo cho đầy đủ, cũng là để nêu cái xấu cái tốt mà răn đe vậy.

4. Người chết non thì dưới tên chú rõ; nếu đã lớn có gia đình, không con mà chết, thì chú rõ ở dưới tên liệt kê chỗ cha mẹ cùng họ tên vợ, quê quán, chứ không cần phải ghi riêng thành mục [tức gọi là “lên đời”] như người khác.

.....

17. Về nhà thờ họ, từ đời thứ năm trở lên nên châm chước theo lễ cổ. Ý nghĩa tốt đẹp của năm đời, ngoài việc chạp mộ, kỵ giỗ ra, định xuân thu hai kì tế lễ, hoặc mỗi năm bốn kì tế lễ sao cho phù hợp. Từ đời thứ tư trở xuống kỵ giỗ như cũ cũng được. Đến như những người chết sớm, không con thì nên mỗi lần tế lễ bày một bàn thờ để cúng cho trọn vẹn. Lại gia đình nào có anh chị em chết non, không con, thì gia đình ấy cứ kỵ giỗ phụ theo người đời trước cũng được.

18. Gia phả thì định từ ba đến năm năm tiểu tu một lần, mười năm đại tu một lần. Phàm những điều điền thêm, chú dưới đều phải xem xét cẩn thận, cốt được mười phần chính xác, chớ để sai sót nhầm lẫn.

Sau phàm lệ, đến phả đồ. Mục này không thấy phổ biến trong gia phả xứ Huế, bởi lẽ trang giấy nhỏ, có hạn, khó thể hiện hết được, chỉ dùng trong phạm vi vài đời; phần nhiều người ta vẽ thành bảng lớn riêng bằng giấy hay lụa, vài treo trên vách từ đường, như phả đồ họ Lê làng Toàn Vũ (nay xã Quảng Công, huyện Quảng Điền). Phả đồ có nhiều dạng khác nhau, nhưng chủ yếu là hình cây và hình vạch, trong đó dạng hình vạch rất phổ biến vì đơn giản, chỉ dùng đường kẻ nối tên hai thế hệ với nhau, dễ vẽ và dễ nhận. Một CHA sinh ra bao nhiêu CON thì có bấy nhiêu vạch.

b) Phần nội phả

Phần nội phả hay chính phả, gồm phả ý và phả kí. Phả ý kê từng đời (gọi là thế hay đại) theo thứ tự thời gian, mỗi đời chép tên từng nhân vật theo thứ tự vai vế từ lớn đến bé. Chúng tôi thấy gia phả vùng Huế thông thường cứ chép liền mạch từ đời thứ nhất đến đời hiện hữu, mỗi đời ghi theo thứ tự từ hàng trưởng, chi trưởng đến hàng thứ, chi thứ. Một số ít thì chia làm hai mục với cách gọi khác nhau tùy ý, như tiền biên phả hệ - chính biên phả hệ, tiền tổ phả hệ - chi phái phả hệ... Đặc biệt gia phả các phòng tông thất nhà Nguyễn thì chia hai mục rõ rệt, mục đầu chép nam, mục sau chép nữ; mỗi mục cùng sắp xếp theo thứ tự từng đời.

Mục tiền biên đáng chú ý hơn, ghi từ ngài thủy tổ cho đến lúc bắt đầu chia ra chi phái, chỉ khoảng dăm bảy đời mà thôi. Ở những dòng họ lâu đời, mục này khá mù mờ, thường không chia thế thứ vì người ta không nhớ được rõ, hoặc do thiếu biên chép từ đầu, hoặc do thay đổi địa bàn cư trú nhiều lần. Chẳng hạn, gia phả các họ Hoàng, Hồ, Nguyễn Đình, Trần Phú làng Phước Yên (xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền) chỉ ghi một loạt tên sau từng lớp xưng hô kiểu “Hiển cao tổ khảo [tì]”, “Hiển tăng tổ khảo [tì]”, “Hiển tổ khảo [tì]”..., còn trên nữa thì phân biệt bằng số lượng chữ “Cao”, như “Hiển cao cao tổ khảo”, “Hiển cao cao cao tổ khảo”... Thậm chí, có những họ mà các đời trước không có phả, lâu năm quên mất thế thứ sinh hạ, chỉ biết danh tính để lại qua các bản văn cúng, gọi là tiểu tế, chẳng còn cách nào khác để truy biên phả hệ, đành chép lại nguyên các bản văn cúng ấy để con cháu biết mà thôi. Đó là tình hình các họ gốc miền Thanh - Nghệ, ông tổ là lính theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa lần đầu tiên.

Câu chuyện về các vị viễn tổ, thủy tổ, sơ tổ khá quan trọng, một ít gia phả chép khá rõ ràng. Chẳng hạn họ Phan làng Thanh Phước, thủy tổ là Phan Niêm. Làng hiện còn thờ bản Niên phả tại đình Khai canh, kể rõ gốc tích của ông. Làng này được thành lập từ thời Lê Thánh

Tông, năm 1473 niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497), do hai cha con ông tuần kiểm sứ Niêm Long hầu Phan Niêm và kinh lược sứ Lãng Triệt hầu Phan Lãng. Ông Niêm sau khi theo vua đi đánh Champa trở về ngang qua vùng Thuận Quảng, thấy đất đai trù phú, phong cảnh hữu tình, bèn xin vào khai phá, đem theo vợ con và người nhà. Lúc đầu, ông mộ dân phát rừng, làm thành đồng ruộng ở huyện Võ Xương (Quảng Trị), cấy cấy thuần thực; ngày 10 tháng Ba năm Hồng Đức 3 (17 - 4 - 1472) quan Đông Các học sĩ Nguyễn Đức Mậu và quan tri phủ Dương Văn Thông về khám đặc, lập thành làng Diên Cát.

Sau đó, để lại nơi ấy cho con cả Phan Đường, con thứ ba Phan Lễ và con út Phan Nham quản lý, ông đem theo con thứ hai là Phan Lãng vào xứ Ô Thủy (có lẽ chỉ vùng bùn lầy nước đọng, không phải tên riêng), huyện Kim Hoa, dọn dẹp lùm hoang bụi rậm, mở mang thành ruộng và xin quan địa phương khám đặc dựng làng mới ngày mồng 5 tháng Tư nhuận năm Hồng Đức 4 (bản Cổ tích sự chép thế, nhưng tra lịch năm Hồng Đức 4, 1473 không có tháng nhuận). Làng lúc đầu tên Hoảng Phúc, thuộc huyện Kim Hoa (tức Kim Trà), sách Ô Châu cận lục chép thuộc huyện Tư Vinh, sau đổi Thanh Phúc, thuộc tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang (thế kỉ XVI - đầu XVIII), lại đổi tên Hồng Ân (cuối thế kỉ XVIII), trở lại Hồng Phúc (đầu thế kỉ XIX), thuộc tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, và cuối cùng Thanh Phước (đời Tự Đức, vì hủy chữ HỒNG). Từ năm 1945, làng thuộc xã Hương Phong, đến năm 1959 đổi thuộc xã Quảng Lộc, huyện Quảng Điền; từ năm 1975, lại thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Điền. Xã này năm 1981 được đưa vào thành phố Huế, nhưng từ năm 1991 đến nay thì thuộc huyện Hương Trà.

Nhưng lắm khi không xác định được như thế. Chúng ta có thể dẫn một trường hợp tiêu biểu về ngài viễn tổ và sơ tổ của họ Lê làng La Khê. Bản phả chi Lê Tấn ở ngay tại làng La Khê (xã Hương Vinh, huyện Hương Trà) do cháu huyền tôn đời thứ chín Lê Văn Khuôn phụng tu năm Cảnh Hưng 2 (1741) ghi vị viễn tổ là Lê Ngọc Bôi, chưa thêm giỗ ngày 12 tháng Giêng, mộ trước ở xứ Nại Thành (xã An Ninh, huyện Hương Trà), sau cải táng về xứ Đầu Cầu (Khúc Ngòi) làng La Khê, tức chỗ hiện nay. Bản phả của chi Lê Ngọc ở làng La Khê thượng (xã Hương Thọ, huyện Hương Trà) cũng chép như thế. Đến bản phả chi Lê Văn ở làng Bàn Môn (xã Lộc An, huyện Phú Lộc) do hai ông Lê Văn Chuân và Lê Văn Phở (đời thứ mười) soạn năm Tự Đức thứ 36 (1883) thì bắt đầu ghi ngài thủy tổ Lê Văn Lan, phó tướng Mẫn quận công, và chua: “Thời khai khẩn lập ấp, cháu huyền tôn của ngài Từ Gia Diệu Tướng “Khai khẩn thời lập, Từ Gia Diệu Tướng chi huyền tôn). Cho đến nay, người trong họ vẫn chưa biết đích xác mối quan hệ giữa hai ngài Lê Bôi và Lê Lan, nguồn gốc xuất thân và thời điểm nhập cư.

Một số vị gốc tích tương đối rõ ràng, nhưng người soạn phả xác định sai thời điểm thay đổi địa bàn cư trú so với số thế hệ hiện có, như trường hợp họ Phạm Đăng. Gia phả do Phạm Nhã Khanh biên tập nói Phạm Đăng Khoa đỗ tiến sĩ năm Thiên Hựu (1557), giận Trịnh Tùng ngang ngược nên theo Nguyễn Hoàng vào nam. Đây có hai nhầm lẫn quá rõ: nhà Lê đang ở Thanh Hóa, chưa mở khoa thi tiến sĩ, các sách Đăng khoa lục cũng không thấy ghi tên ông; và lại, năm 1557 Trịnh Kiểm đang cầm quyền chứ không phải Trịnh Tùng. Ông Khoa vào Thuận Hóa khi đã trưởng thành, có vợ con, đời tiếp theo là Đăng Tiên, rồi Đăng Dinh. Ông này sinh hai trai: Đăng Thanh và Đăng Long (1730 - 1798). Ông Long có người anh cả là Phạm Đăng Thanh (1725 - 1772) Cụ nội là Phạm Đăng Dinh, phả ghi sinh năm Đinh Dậu (1657), mất năm Tân Mùi (1751); bà là Trương Thị Thanh, sinh năm Bính Thân (1716), mất Tân Sửu (1781). Đây có chỗ chưa ổn, bởi vì ông hơn bà đến 59 tuổi và khi sinh con đầu lòng (1725), ông đã 68 tuổi mà bà thì mới 9 tuổi! Vậy, tạm sửa ông sinh năm Ất Dậu, mất năm Kỉ Mùi (1705 - 1799), bà sinh năm Giáp Thân, mất năm Kỉ Sửu (1704 - 1769). Cụ cố là Phạm Đăng Tiên, phả không ghi được năm sinh năm mất, nhưng rõ ràng ông phải sống trong khoảng cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII, và như vậy, cụ sơ Phạm Đăng Khoa không thể tại thế giữa thế kỉ XVI để theo Nguyễn Hoàng vào nam năm 1558. Ngay cả niên điểm 1600 cũng khó phù hợp. Cho nên chúng ta có thể nhận rằng tổ tiên họ Phạm trước đã đi theo quân Nguyễn Hoàng vào nam, cư ngụ tại Ái Tử, mãi về sau mấy đời

nữa, khoảng giữa thế kỉ XVII, ông Khoa mới chuyển đến Phú Xuân và sinh ra ông Tiên...

Thằng hoặc cũng có gia phả ghi lại tình hình đời họ, như Anh Hòa Nguyễn tộc thế phả. Ngài thủy tổ là Trịnh Cam, quê ở xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, xứ Nghệ An, thi đỗ tiến sĩ (theo gia phả, còn Đăng khoa lục không thấy chép tên ông), làm quan triều Lê đến Binh bộ thượng thư kiêm chuyển vận sứ. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi (1527), ông bỏ về, rồi vào Thuận Hóa, ở tại làng Tiên Nộn huyện Phú Vang (nay Hương Trà), cùng với em là Trịnh Quýt chiêu tập nghĩa binh tôn phủ nhà Lê. Ông mất, con trai thứ ba là Trịnh Vĩnh Phú dời đến ở làng An Hòa, huyện Hương Trà, theo chúa Tiên, làm hiệu sinh phủ Triệu Phong, mất, thụy Minh Doãn.

Vĩnh Phú sinh hai con trai: Trịnh Bật và Trịnh Xưởng (tự Phi Chiêu, hiệu Trình Thụy); Xưởng sinh hai con trai là Trịnh Bạt Tuy và Trịnh Bạt Dĩnh. Bạt Dĩnh sinh Trịnh Đình (tự Phi Lâm, hiệu Mậu Lương). Trong số bốn người con trai của Trịnh Đình, thì hai người Trịnh Sử (tự Phi Huân, thụy Đôn Thành) và Trịnh Phú (húy Đăng Tiên, hiệu Phú Nhuận, thụy Đạt Lí) lập làm hai chi từ đời thứ năm, gọi là “chi Đôn Thành phủ quân” và “chi Đạt Lí phủ quân”. Cho đến lúc này, họ Nguyễn xã An Hòa tuy là một cự tộc, nhưng chủ yếu thuộc tầng lớp nông dân lao động, vừa cần cù làm ruộng, vừa chăm chỉ học hành. Bắt đầu đời thứ sáu mới có người thành đạt, đặc biệt “chi Đạt Lí phủ quân”, sản sinh nhiều nhân vật liên quan đến lịch sử và văn học.

Trịnh Phú có bốn con trai, trong đó thứ ba là Đăng Đệ, húy Viễn, tiểu tự Bang, hiệu Hòa Đức, sinh ngày 17 tháng Sáu năm Kỷ Dậu (14 - 7 - 1669), thi đỗ khoa chính đồ năm Ất Hợi (1695), bổ huân đạo phủ Triệu Phong; lại đỗ hương tiến khoa Tân Tị (1701), bổ tri huyện Minh Linh, thăng Văn chức viện năm Mậu Tí (1708) và được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho họ Nguyễn, từ đó, toàn tộc đổi làm Nguyễn Đăng. Ông trải các chức kí lục Quảng Nam (1709), đô tri Chính dinh (1715), kí lục Chính dinh tham dự việc nước (1724). Mùa hè năm Bính Ngọ (1726), ông vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Chú đi tuần thú các phủ từ Quảng Nam trở vào, qua mùa đông thì xin về hưu; mất ngày 28 tháng Mười Một năm Đinh Mùi (9 - 1 - 1728), được tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, thụy Cương Nghị.

Nhà thờ họ Nguyễn Đăng (có chi là Nguyễn Cư) hiện còn treo đôi liễn do Nguyễn Cư Sĩ tiên cúng mùa hè năm Bính Ngọ, Thiệu Trị 7 (1846):

*Xuất vu Hoan Châu, thiên vu Ô Châu, bồi thực tự tam bách niên y thủy;
Tích vi Trịnh tính, kim vi Nguyễn tính, kế thừa kinh thập tứ thế hữu dư.*

Tạm dịch:

*Gốc ở châu Hoan, vào ở châu Ô, xây đắp từ ba trăm năm như trước;
Xưa là họ Trịnh, nay là họ Nguyễn, nối truyền qua mười bốn thế còn lâu.*

Mỗi nhân vật trong phả ý được ghi sơ lược để biết là con thứ mấy của ông bà nào, thời điểm sinh, mất (hay chỉ ngày giỗ), vị trí mộ táng. Chỉ những nhân vật quan trọng hay đặc biệt đối với gia đình, họ tộc hay làng nước mới thêm bài phả kí thuật lại hành trạng, chí hướng, sự nghiệp, tính tình, hình thức từ một vài dòng đến một vài trang. Chúng tôi xin phép trích dịch tiếp một đoạn gia phả phái họ Trần Quang làng Trúc Lâm (xã Hương Hồ, huyện Hương Trà) để tiện đối chiếu (phần phả ý dùng chữ đứng, phần phả kí dùng chữ nghiêng):

“Hiển tăng tổ khảo TRẦN QUANG LỘC, húy BẢNG. Hàng năm giỗ ngày 24 tháng 8, con của ông Trần Thuyên. Hiển tăng tổ tỉ PHAN THỊ LÂN, húy AN. Hàng năm giỗ ngày 21 tháng 12. Người xã Cổ Bưu huyện Phú Vang.

Xét: Ngài tổ lúc bé cha mất sớm, mẹ ở góa, có chí học hành. Nhà nghèo, đi ở chăn trâu cho người ta. Mỗi khi thả trâu nơi đồng núi, ngài tìm cây lớn, lấy khó cột vào hai thân cây mà nằm lên trên. Bất đồ khó rách, nhà chủ đánh mắng. Ngài bèn trở về thưa với mẹ xin tìm thầy

học chữ. Mẹ nghe theo. Đến lúc trưởng thành, được làm chức tướng thân xã trưởng, coi việc quân cấp ruộng đất rất được lòng dân. Sinh xuống con trai hai người, cả là Hiếu, thứ là Đoái, cũng cho đi học. Con gái nhiều, không rõ tên, đều đi lấy chồng. Than ôi! Tuổi thọ chẳng ghi lại. Phần mộ của cả ông bà táng tại cánh đồng xứ Bảo Vị, phân kim phương vị không thể biết được, tiếc thay!”

Nhân đây, chúng tôi cũng xin đề cập đến một gia phả đặc biệt, gia phả của họ Nguyễn Phúc, hoàng tộc ở xứ Huế trải qua các thế kỉ XVI - XIX. Lịch sử họ Nguyễn Phúc hoàng tộc này chia làm tiền biên và chính biên là do sáng kiến của Phạm Đăng Hưng(3). Theo Đại Nam thực lục chính biên, Đế nhất kỉ, ngay sau khi lên ngôi, tháng Tám năm Canh Thìn (1820), vua Minh Mạng đã có dự định thiết lập Quốc Sử quán, sai triều đình bàn đặt chức chương và nội quy, đồng thời sai Tôn Thất Dịch(4) và Phạm Đăng Hưng làm giám tu ngọc phả. Sang năm Tân Tị (1821), sai làm Liệt thánh thực lục, tiền thân của Đại Nam thực lục tiền biên về sau, tổng tài (như chủ biên ngày nay) là Chương Hữu quân Nguyễn Văn Nhân, phó tổng tài là thượng thư Trịnh Hoài Đức và Phạm Đăng Hưng, với 10 toàn tu, 25 biên tu, 5 khai hiệu, 12 thư chương, 8 đẳng lục; nơi làm việc là tòa nhà trong kinh thành về phía đông, gần hồ Tĩnh Tâm. Tháng Tư năm này, Tôn Thất Dịch và Phạm Đăng Hưng dâng điều lệ: từ Trưng quốc công(5) trở về trước là tiền kỉ, từ Triệu tổ đến Võ vương là chính kỉ, các chi phái khác ở Thanh Nghệ trở ra cho họ Nguyễn Hữu là phụ tái.

Trong bài *Thái bảo Căn Chính điện đại học sĩ Đức quốc công Phạm Trung Nhã công mộ bi minh*, hai tác giả Phan Thanh Giản, Trương Quốc Dụng cũng viết (dịch): “Năm đầu [Minh Mạng, 1820], ông dâng sung chức giám tu ngọc phả. Việc mới bày ra, nghĩa còn lằng lằng, nếu không đặt lệ thường thì khó lòng cất bút. Ông bèn nghĩ xin định làm tiền kỉ, làm chính biên và làm phụ lục; mỗi thứ đều có điều lệ, sau đó ý nghĩa và công việc mới rõ ràng, mãi mãi tuân theo không đổi. Qua năm thứ hai, ông dâng sung chức phó tổng tài Quốc Sử quán, kính sửa Liệt thánh thực lục”. Về sau, Liệt thánh thực lục đổi làm Thực lục tiền biên, chép từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần, và tiếp theo là chính biên chép từ Gia Long đến hết triều Nguyễn... Do đó, ngọc phả cũng chia làm hai hệ: tiền hệ và chính hệ (hệ tiền biên và hệ chính biên), còn ngược lên trước nữa thì gọi là tiền tổ, bắt đầu từ Nguyễn Bặc đời Đinh.

Tiền biên phả hệ

Nguyễn Hoàng là người khai sáng xứ Đàng Trong, nhưng chính thức thì phải kể từ Nguyễn Phúc Nguyên. Sự ra đời của cậu bé công tử Ngải đánh dấu thời điểm xuất hiện họ Nguyễn Phúc xứ Đàng Trong. Tương truyền khi bà chính phu nhân mang thai, gần ngày mãn nguyệt khai hoa, bỗng nằm mơ thấy có người ban cho một tờ giấy viết chi chít những chữ PHÚC, thức giấc thì chuyển bụng sinh. Các quan nghe bà kể lại chuyện, bèn nên lấy chữ ấy mà đặt tên. Bà bảo: “Nếu đặt tên Phúc thì chỉ có một phúc mà thôi. Chi bằng dùng làm chữ lót thì sau này con cháu được muôn vàn phúc”. Do đó mới đặt cả họ tên là Nguyễn Phúc Nguyên, nghĩa là “nguồn phúc của họ Nguyễn”, và lấy Nguyễn Phúc làm công tính hay quốc tính. Phả hệ tiền biên kéo dài 252 năm (1525 - 1777), 10 đời, gồm Triệu Tổ Nguyễn Cam và 9 đời chúa, mở đầu bởi đế nhất hệ Nguyễn Hoàng đời thứ hai, và chấm dứt bởi đế cửu hệ Nguyễn Phúc Thuần đời thứ mười. Mỗi người con trai của chúa có truyền thừa lập thành một phòng, nhà thờ và gia phả riêng (có người đặt đế nhất hệ là con của Nguyễn Hoàng, tức anh em của chúa Sãi). Sau, triều Nguyễn gọi các hệ tiền biên là Tôn Thất.

Chính biên phả hệ

Cùng một tộc Nguyễn Gia Miêu, đến thế kỉ XVII trở về sau, chia làm nhiều hệ phái: Hệ chính thức (ông Cam), dòng chúa rồi vua, lấy họ Nguyễn Phúc từ đời con của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên; hệ tại bản quán, đến đời Gia Long, được "tứ tính" Nguyễn Hựu [Hữu], còn thêm một hệ ở Cao Bằng, Lạng Sơn; hệ vào Thuận Hóa (ông Kiêu), được "tứ tính" Nguyễn Phúc; năm 1820, vua Minh Mạng cho đổi Nguyễn Cửu. Riêng hệ chính

thức, đến đầu thế kỉ XIX, lại có một vài sắp xếp để phân biệt. Vua Gia Long lên ngôi rồi, cho gọi con cháu các chúa đời trước là TÔNG THẮT (trai), TÔNG NỮ (gái), về sau trùng húy vua Thiệu Trị nên đổi TÔN THẮT, TÔN NỮ. Năm 1823, vua Minh Mạng làm chặt chẽ hơn, gọi con cháu các chúa là Tiên hệ, con cháu vua Gia Long là Chính hệ. Tiên hệ thì nam Tông Thắt, nữ Tông Nữ như trước (sau đổi gọi Tôn Thắt, Tôn Nữ). Chính hệ thì chia thành Phiên hệ, Đế hệ.

Phiên hệ gồm anh em của vua Minh Mạng, mỗi phòng được ban một bài tứ tuyệt, từng đời theo thứ tự lấy đặt chữ thứ nhất cho tên kép, chữ thứ hai thì lần lượt lấy “ngũ hành tương sinh” làm bộ. Ví dụ phòng Anh Duệ hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh, bài thơ có câu đầu: “Mĩ lệ anh cường tráng”, đời đầu tiên (dưới ông Cảnh) dùng chữ MĨ và chữ bộ THỔ, là MĨ ĐUÔNG; đời tiếp theo dùng chữ LỆ và chữ bộ KIM (thổ sinh kim), là LỆ CHUNG... Ví dụ bài thơ phòng Đông cung Cảnh:

1. HỆ ANH DUỆ
MĨ DUỆ ANH CƯỜNG TRÁNG
LIÊN HUY PHÁT BỘI HƯƠNG
LỆNH NGHI HÀM TÔN THUẬN
VÍ VỌNG BIỂU KHIÊM QUANG

Đế hệ cũng có một bài thơ làm chữ tên đầu, và hai mươi bộ cho sẵn làm chữ tên sau (như chữ đầu Miên đi với chữ sau bộ Miên: như Miên Tông; chữ đầu Hồng đi với chữ sau bộ Nhân như Hồng Nhậm. Đặc biệt vua chọn hai mươi chữ bộ nhật(6) khắc vào sách vàng, người nào nối ngôi, làm lễ đăng quang, mở ra lấy một chữ đặt tên đơn với họ Nguyễn Phúc, tên trước dùng làm tự. Ví dụ vua Thiệu Trị mới sinh tên Miên Tông, lên ngôi tên Nguyễn Phúc Dung; vua Tự Đức mới sinh tên Hồng Nhậm, lên ngôi tên Nguyễn Phúc Thì... Ý đồ của nhà vua(7) khi ban hành phép đặt tên này được bày tỏ trong bài chiếu công bố trong cuộc lễ đại triều tại điện Thái Hòa như sau, còn “phương pháp” thì được nói rõ trong bài tựa khắc vào kim sách, ngân sách, nhan đề Mệnh danh tự (bài tựa về phép đặt tên), đề ngày Nguyên Đán tháng Giêng năm Minh Mạng thứ tư (11 - 2 - 1823). Bài này có đoạn (dịch):

“Gần trăm năm lại nay, tông thất đông đúc, đến nỗi chữ tên trùng lặp rất nhiều. Đức Hoàng khảo [Gia Long] lúc còn ở ngôi đã có ý muốn sửa đổi chữ tên, truyền cho con cháu để lại dùng mãi về sau, đáng tiếc việc ấy chưa làm xong. Nay trăm suy nghĩ noi theo ý tốt đời trước, hoàn thành cái chí của tiên đế, tự mình chọn hai mươi chữ thuộc bộ “nhật”; để lại cho người nối nghiệp, khi lên ngôi có thể dùng một chữ làm tên, lấy bộ “nhật”, vì [mặt trời] tượng trưng cho vua, mà lấy tên ban cho lúc bé làm tự. Ngoài ra, con cháu trăm cùng con cháu các anh em thì chọn riêng các chữ đẹp chia làm đế hệ, và anh trăm là thái tử Anh Duệ, các em trăm là Kiến An, Định Viễn, Diên Khánh, Điện Bàn, Thiệu Hóa, Quảng Oai, Thường Tín, An Khánh, Từ Sơn, gồm mười hệ hoàng tử.

(.....)

Như thế thì thế thứ rõ ràng mà không lẫn lộn, thân sơ phân biệt mà rất kĩ càng. Đạo luân thường hòa mục do đây mà thịnh lên; dòng ngọc diệp thiên hoàng do đây mà tỏ rõ. Con cháu ta nên giữ theo phép hay này, lưu truyền đến trăm đời, dùng mãi ức muôn năm, kính báo đáp ơn mệnh của Trời và Tổ. Vì vậy làm bài tựa này”.

Tóm lại, tộc phả, gia phả là loại tư liệu viết liên quan trực tiếp đến một dòng họ. Trên địa bàn xứ Huế, tộc phả, gia phả ra đời muộn hơn so với miền Bắc, chỉ biết rằng đại bộ phận được biên soạn (tất nhiên bằng chữ Hán) vào thế kỉ XIX, và qua thế kỉ XX thì bắt đầu được dịch ra Quốc ngữ. Theo truyền thống, các họ tộc giữ gìn nó rất kĩ lưỡng, tôn trí trong hòm gỗ, đặt trên khám thờ, ít ai được mở xem. Mỗi lần tu phả cũng tổ chức trọng thể... Nhờ thế, tộc phả, gia phả mới được lưu truyền lâu dài, không bị rách nát. Tuy nhiên đôi khi vì thái

quá mà sinh ra bất cập. Chúng tôi từng chứng kiến một gia tộc đốt hương cáo yết, mở hòm ra, thì chỉ còn thấy một mớ giấy vụn; được biết đây là lần mở hòm đầu tiên sau mười mấy năm! Và lại, do không được xem, con cháu về sau chẳng biết tổ tiên của mình như thế nào, có những ai đã lập công với nước, với làng, dòng họ mình phát triển ra sao...

Bởi vậy, ngày nay, song song với việc phiên dịch tộc phả, gia phả ra Quốc ngữ, một số họ tộc còn gia công nghiên cứu, biên soạn lại, in thành sách, phát hành khá rộng rãi, không chỉ cho bà con, mà phục vụ cả xã hội, trong phạm vi cả nước. Chẳng hạn họ Nguyễn Khoa ở Vĩnh Dạ, họ Thân ở Nguyệt Biều, họ Lê ở La Khê, họ Nguyễn Phúc hoàng tộc ở Huế... Tất nhiên, nhóm biên soạn cần chân thành, trung thực, đừng xuyên tạc, bóp méo(8). Đọc quyển Nguyễn Phúc tộc thế phả (Thuận Hóa, Huế, 1995), chúng ta thấy nhóm biên soạn bằng thái độ khoa học, vẫn mạnh dạn ghi nhận một hành vi “loạn luân” của chúa Nguyễn Phúc Khoát: dạn dĩ với cô em con chú ruột là Ngọc Cầu, sinh ra Nguyễn Phúc Thuần.

Mở rộng và công bố tộc phả, gia phả là một việc làm hữu ích, giúp tư liệu cho các nhà sử học, dân tộc học, tránh những hiểu biết do “tương truyền” thiếu chính xác. Qua tộc phả, gia phả, chúng ta biết thêm được nhiều chi tiết về những nhân vật có liên quan đến lịch sử - văn hóa như nguồn gốc xuất thân, hoàn cảnh gia đình, môi trường xã hội để hình thành nhân cách và tài năng, các thời điểm cần thiết mà đôi khi sách vở không ghi chép được (sinh, mất...). Cũng qua tộc phả, gia phả, chúng ta có thể hình dung quá trình hình thành làng xã, biến động và phát triển dân số trong từng thời kì. Nhiều điều chính sử thiếu sót, kể cả sự kiện chính trị, cũng có thể sẽ được tìm thấy trong tộc phả, gia phả. Đặc biệt nhiều họ đang tổ chức hoạt động trên địa bàn cả nước để liên kết các họ chung một tộc danh, hi vọng tìm ra mối quan hệ thân thích, như họ Phan, họ Lê, họ Trần... và đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, nối được nhiều phả hệ địa phương với nhau...

Chú thích:

(1) Sách này, nguyên bản do Nguyễn Văn Tường soạn năm 1874 chỉ ngang đời thứ bảy. Bản hiện còn do Nguyễn Văn Tường soạn tiếp năm 1948 đến đời thứ mười, nhưng chưa đầy đủ.

(2) Nguyên tên Nguyễn Phúc Tường, người làng An Cư, huyện Đăng Xương, đạo Quảng Trị, phủ Thừa Thiên (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), sinh ngày 22 tháng Tám năm Giáp Thân (14 - 10 - 1824). Ông thi đỗ tú tài khoa Nhâm Dần, Thiệu Trị 2 (1842) tại trường Thừa Thiên, khi duyệt mới phát hiện phạm húy vì “dám” mang họ Nguyễn Phúc, nên bị xóa tên trong danh sách và bị tội đồ một năm. Ông đổi tên Nguyễn Văn Tường, và đỗ cử nhân khoa Canh Tuất, Tự Đức 3 (1850), được sơ bổ huân đạo huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), rồi làm quan ở các tỉnh, có chính tích tốt, đến năm 1874 được về Huế, thăng thượng thư bộ Hình, sung Cơ Mật viện đại thần, tước Kỳ Vi bá; năm 1875, ông đổi sang thượng thư bộ Hộ, quản lý công việc Thương Bạc; đầu năm 1878, thăng thự Hiệp Biên đại học sĩ; sau đó, sung độc quyền thi đình khoa Canh Thân (1880). Đầu năm 1881, do áp lực từ phía De Champeaux, đại diện Pháp tại Huế, ông phải thôi chức Thương Bạc đại thần. Ngày 19 - 7 - 1883, vua Tự Đức mất, cử ông làm phụ chính đại thần cùng Tôn Thất Thuyết, Trần Tiễn Thành. Ông và Thuyết chủ động phế Ung Chân chỉ ba ngày sau lễ đăng quang, rồi lập Hồng Dật, niên hiệu Hiệp Hòa. Ông được thăng thụ Văn Minh điện đại học sĩ, tước Kỳ Vi hầu. Đến lượt vua Hiệp Hòa bị phế (29 - 11 - 1883), vua Kiến Phúc lên ngôi, cho ông kiêm quản Khâm Thiên giám và tổng tài Quốc Sử quán. Đầu năm 1884, ông đổi lãnh thượng thư bộ Lại, gia hàm thái phó, thăng thụ Cần Chính điện đại học sĩ, Vĩnh quốc huân thần, tước Kỳ Vi quận công, sung giảng quan ở Kinh Diên. Ông cùng Tôn Thất Thuyết tích cực xúc tiến các công việc chuẩn bị chống Pháp, như xây dựng căn cứ Tân Sở, lập quân Phấn Nghĩa, củng cố tu bổ hệ thống sơn phòng và thượng đạo, trấn áp các phần tử thân Pháp, trong đó có việc phế vua Kiến Phúc, lập vua Hàm Nghi. Đêm 4 rạng ngày 5 - 7 - 1885 (đêm 23 tháng Năm năm Ất Dậu), Tôn Thất Thuyết tổ chức đánh úp quân Pháp tại Huế. Kinh đô thất thủ, ông đi theo xa giá vua Hàm Nghi rời kinh thành; đến Kim Long thì bà thái hoàng thái hậu Từ Dũ ra ý chỉ cho ông ở lại giảng hòa. Ông vào nhà thờ Kim Long, nhờ giám mục Caspard viết thư trần tình cho tòa Khâm Sát. De Courcy yêu cầu trong vòng hai tháng phải rước vua về triều. Hết hạn, không thực hiện được, ông bị y kết tội lưu, đưa đi giam ở Côn Đảo, rồi đày sang đảo Tahiti. Ông mất ngày 30 - 7 - 1886 tại đây. Tác phẩm chính có: Nam Kỳ tấu nghị, Bắc Kỳ tấu nghị, Kỳ Vi quận công Nguyễn Văn Tường thi tập.

(3) Phạm Đăng Hưng tự Hiệt Củ, sinh ngày 24 tháng Ba năm Ất Dậu 15 - 5 - 1765), người thôn Tân Niên đông, giồng Tân Quy, huyện Tân Hòa, hạt Gia Định (Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Năm 1796 ông thi đỗ hương tiến tại trường thi Gia Định, bổ làm lễ sinh ở phủ, rồi sung vào Cống Sĩ viện, thăng tham luận vệ Phấn Võ. Ông từng nhận lệnh đem binh giúp Xiêm (Thái Lan), đánh quân Miến Điện. Năm 1799 làm tham tri Bộ Lại trong bộ máy hành chánh của Nguyễn Ánh ở Gia Định. Gia Long lên ngôi, ông theo ra Huế, năm 1807 được cử đi thanh tra trường thi Hương ở Kinh Bắc, năm 1813 thăng thượng thư Bộ Lễ kiêm quản Khâm Thiên giám, năm 1821 sung chức tổng tài Quốc Sử quán. Vì có sai phạm nên ông bị ngưng chức một thời gian, đến năm 1824 được phục chức thượng thư Bộ Lễ, bị bệnh mất ngày 4 tháng Sáu năm Ất Dậu (19 - 7 - 1825), thi hài được đưa về an táng tại quê nhà, dân gian thường gọi là “lăng hoàng gia”, đã được công nhận là di tích lịch sử quốc gia.

(4) Túc Nguyễn Phúc Dịch thuộc hệ Tôn Thất nhà Nguyễn nên cũng gọi là Tôn Thất Dịch, con trai Nguyễn Phúc Xuân, vốn sinh quán tại Gia Định. Vào năm Ất Tị (1785) quân Tây Sơn đánh chiếm Gia Định, cả gia đình Xuân chạy sang Thái Lan cầu viện, về sau Xuân chết ở đây. Ông Dịch sinh năm Kỉ Sửu (1769) ở Thái Lan; đến năm Ất Tị (1785), Nguyễn Ánh sang Vọng Các, Dịch bèn đi theo; năm Đinh Mùi (1787) cùng Nguyễn Ánh về Gia Định, năm Kỷ Mùi (1799) làm cai đội, năm Tân Dậu (1801) làm vệ úy vệ Tề Vũ. Năm Gia Long thứ 8 (1809), ông làm vệ úy vệ Tả Nhất quân Thị Trung, năm thứ 15 (1816) thăng chức Thị nội thông chế, đến năm thứ 17 (1818) chuyển làm Thị trung tả thông chế. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), ông sung Bắc tuần tùy giá thị vệ đại thần, theo vua ra Thăng Long trong dịp bang giao với triều Thanh; năm thứ 5 (1824), thăng đô thống chế hữu doanh quân Thần Sách, năm thứ 7 (1826) lãnh chức án trấn Thanh Hoa, đến năm thứ 9 (1828) có lệnh triệu về kinh, chưa kịp lên đường thì bị bệnh chết ở tuổi 39. Năm Tự Đức thứ 11 (1858) liệt thờ ở đền Hiền Lương.

(5) Nguyễn Văn Lưu, thân sinh của Nguyễn Cam (sử cũ nhầm, nói Cam là con của Nguyễn Hoàng Dụ).

(6) TUYÊN THÌ THĂNG HIỆU [HAO] MINH BIỆN CHIÊU HOẢNG TUẤN [SUỐNG] ĐIỀN [THIÊN] TRÍ HUYỀN GIẢN [LAN] HUYỀN LỊCH CHÍ [CHẤT] TÍCH YÊN HI DI [DUYÊN] (không cần theo thứ tự).

(7) Có người cho rằng vua Minh Mạng quy định việc đặt tên chặt chẽ như thế là có ý đồ giữ ngôi báu cho con cháu mình mãi mãi. Thật ra không cần phải làm như vậy, vì chế độ phong kiến đã sẵn có phép truyền ngôi cho con trưởng dòng đích, người kế nghiệp do chính vua chọn lựa.

(8) Người xưa cũng đã có những hành vi sửa chữa rất đáng trách, đảo lộn thứ tự, chỉ vì tranh giành “đích - thứ”, “thừa tự”, “hương hỏa”, thậm chí “động” đến cả tiền nhân, như đào trộm mộ tổ dời đi chỗ khác, xáo đổi bài vị thờ...